

Bản án số: 29/2026/HS-ST

Ngày: 22/4/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Văn Bản.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Minh Đức;

2. Ông Vi Tuấn Dũng.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:
Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 06/TLST – HS ngày 16 tháng 01 năm 2026; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đoàn Xuân Đ**; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 27/10/1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Đoàn Xuân Q; Con bà: Đặng Thị L; Vợ thứ nhất là: Ngô Trịnh Hồng V (đã ly hôn); Vợ thứ hai là: Nguyễn Mai H2 (đã ly hôn) và có 02 con.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 28/10/2025 bị Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố H khởi tố bị cáo về tội Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng.

Tại Bản cáo trạng số 616/CT-VKSTPHCM-P1 ngày 03/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 304 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/6/2025 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh T.

*** Bị hại:**

1. Chị Nguyễn Thị Nguyệt M, sinh năm 1978. Địa chỉ: C, tòa B, chung cư T, tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

2. Chị Phạm Thị Hồng M1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

3. Chị Trần Tuyết M2, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Mai K, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

2. Ngân hàng TMCP V2. Địa chỉ: số H, L, Đ, Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Anh Ngô Thế T, sinh năm 1984 – Phòng khách hàng cá nhân số 02, Ngân hàng TMCP V2.

Địa chỉ: Số H đường A xã H, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

3. Chị Đoàn Thị Thanh V1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường L, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

*** Người làm chứng:**

1. Anh Vũ K1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ I, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Nguyễn Công Q1; sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (nay là phường P, tỉnh Thái Nguyên).

(Tất cả người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đoàn Xuân Đ là Giám đốc công ty Cổ phần T1 (Công ty T1). Năm 2016, Công ty T1 được Ủy ban nhân dân tỉnh T ra quyết định nhất trí chủ trương đầu tư dự án Trường Mầm non C tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Đ, tỉnh Thái Nguyên) tại Quyết định số 1115/QĐ-UBND tỉnh T ngày 23/6/2016. Dự án được phê duyệt với tổng diện tích sử dụng là 12.933m², trong đó quy mô kiến trúc xây dựng có diện tích 4554m², diện tích sàn 8279m², 2 tầng, chiều cao công

trình 10,2m², tổng vốn đầu tư là 35.000.000.000 đồng, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Do có mối quan hệ quen biết với chị Nguyễn Thị Nguyệt M (sinh năm 1978; Trú quán: tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên), nên Đ và chị M đã thỏa thuận chị M đầu tư tiền và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Đ (cho Đ thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng) để Đ thực hiện dự án trên.

Lần lượt trong các ngày 23/01/2017, 04/5/2017, 11/5/2017 tại Văn phòng C1 chị M làm hợp đồng chuyển nhượng cho Đ các thửa đất của chị M bao gồm:

- Thửa đất số 344, tờ bản đồ 12, diện tích 70,6m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 976796 do UBND thành phố T cấp ngày 13/4/2015;

- Thửa đất số 440, tờ bản đồ 08, diện tích 55m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 976506 do UBND thành phố T cấp ngày 25/3/2015;

- Thửa đất số 127a, tờ bản đồ 08 diện tích 170m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA297309 do UBND thành phố T cấp ngày 11/06/2015;

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, diện tích 40,4m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA297310 do UBND thành phố T cấp ngày 11/6/2015;

- Thửa đất số 441, tờ bản đồ 08, diện tích 54,9m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 976507 do UBND thành phố T cấp ngày 25/3/2015;

- Thửa đất số 439, tờ bản đồ số 8, diện tích 53,7m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 976508 do UBND thành phố T cấp ngày 25/3/2015;

Tiếp đó đến ngày 20/5/2017, chị M và Đ lại thỏa thuận lập hợp đồng góp vốn thực hiện dự án trường Mầm non C, thêm 02 thửa đất khác và số tiền 7.000.000.000 đồng, tổng giá trị hợp đồng góp vốn là 12.200.000.000 đồng. Sau đó do quá trình thực hiện dự án trường mầm non bị chậm tiến độ nên ngày 14/8/2017 chị M và Đ thống nhất lập văn bản hủy bỏ hợp đồng góp vốn trên.

Ngày 17/8/2017, chị M và Đ lập hợp đồng vay tài sản, nội dung hợp đồng xác định, Đ vay của chị M số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm, đến ngày 17/8/2020 Đ phải hoàn trả cho chị M toàn bộ số tiền gốc và lãi theo bảng phụ lục hợp đồng kèm theo, đồng thời trong ngày 17/8/2017 chị M và Đ lập thỏa thuận về việc chị M cho Đ mượn 06 quyền sử dụng đất trên, giá trị thỏa thuận 06 thửa đất là 3,9 tỷ đồng.

Sau khi được chị M thực hiện thủ tục chuyển nhượng 06 quyền sử dụng đất trên theo quy định, Đ đã làm thủ tục thế chấp 05 quyền sử dụng đất tại các Giấy chứng nhận số BU 976506; CA 297309; CA 297310; BU 976507; BU 976508 vay vốn tại Ngân hàng Đ1 phát triển chi nhánh P, sau đó đến ngày 04/8/2017 tiếp tục thế chấp 05 quyền sử dụng đất trên vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần C2 chi nhánh L1. Số tiền vay được của chị M và Ngân hàng, Đ đã sử dụng để thực hiện san lấp mặt bằng, xây tường rào và thực hiện hồ sơ thiết kế dự án trường Mầm non C. Tuy nhiên đến ngày 23/10/2017 dự án trường Mầm non ASEAN của Đ bị Ủy ban nhân dân tỉnh T ra Quyết định thu hồi không cho tiếp tục thực hiện dự án nữa.

Do cần tiền chi tiêu, thông qua người quen là anh Vũ K1 (sinh năm 1975, trú tại: tổ I, phường P, thành phố T) Đ đã thống nhất bán 05 thửa đất (đã nhận chuyển nhượng của chị M) đang thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần C2 chi nhánh L1 cho chị Trần Tuyết M2 (sinh năm 1984; trú tại: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên) và chị Phạm Thị Hồng M1 (sinh năm 1979; trú tại: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên) với giá 2.000.000.000 đồng. Đ nói với chị M1, chị M2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 thửa đất đang thế chấp ở ngân hàng và chị M2, M1 giao tiền cho Đ trước để Đ trả vào ngân hàng sau đó lấy bì đỏ về làm thủ tục sang tên, chị M1 và chị M2 đồng ý với đề nghị của Đ. Sau khi thống nhất thỏa thuận xong, vào các ngày 18/8/2017 và 09/10/2017 chị M2 và chị M1 đã giao tiền cho Đ tổng cộng số tiền là 02 tỷ đồng. Chị M1, M2 và Đ đã viết: Giấy biên nhận tiền đặt cọc mua đất, Giấy nhận tiền nội dung xác định: Đ đã nhận đủ số tiền để chuyển nhượng 05 thửa đất số BU 976506; CA 297309; CA 297310; BU 976507; BU 976508 tổng diện tích 374m² và cam kết đến ngày 20/10/2017 sẽ làm thủ tục sang tên đất cho chị M2, M1.

Ngày 17/11/2017 Đ đã làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 344 tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 976796 cho anh Nguyễn Trung H1 (sinh năm 1983, trú tại: tổ I, phường P, tỉnh Thái Nguyên).

Sau khi nhận được tiền của chị M1, M2, Đ đã không sử dụng số tiền trên trả vào Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà tiếp tục dùng tiền để đầu tư vào dự án nhưng đến ngày 23/10/2017 có quyết định thu hồi dự án, Đ nảy sinh ý định chuyển nhượng đất cho người khác. Sau đó Đ đã liên hệ thống nhất chuyển nhượng 05 thửa đất nêu trên cho anh Nguyễn Minh H (sinh năm 1978, trú tại: tổ A, phường Q, thành phố T) với giá tiền là 2.100.000.000 đồng. Ngày 13/12/2017 Đ và anh H đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng theo quy định. Đến ngày 08/1/2018, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T đã xác nhận chuyển nhượng 05 thửa đất trên từ Đ sang cho anh H.

Đối với chị M1, chị M2 do đã hết thời hạn thỏa thuận, không thấy Đ chuyển nhượng đất nên đã nhiều lần liên hệ với Đ, đến ngày 03/01/2018 mặc dù thời điểm này Đ đã chuyển nhượng xong 05 thửa đất thỏa thuận chuyển nhượng cho chị M1, M2 cho anh H, nhưng Đ vẫn tiếp tục viết Giấy cam kết với chị M1, M2 nội dung: ngày 15/01/2018 sẽ hoàn thành thủ tục mua bán và bàn giao tài sản cho chị M1, M2.

Đến tháng 4/2018, do nợ tiền của nhiều người không có khả năng chi trả nên Đ đã bỏ trốn khỏi địa phương. Chị M, chị M2 chị M1 đã trình báo sự việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đề nghị xác minh, giải quyết.

Tại bản Kết luận giám định số 687/KL-PC54 ngày 26/5/2018 của Phòng K3 Công an tỉnh T kết luận:

“Chữ ký mang tên Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A2, A3, A4) so với chữ ký của Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) do cùng một người ký ra.

Chữ viết mang tên Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A2, A3) và chữ viết chữ ký mang tên Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A4) so với chữ viết của Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) do cùng một người viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 865/KL-PC54 ngày 08/7/2018 của Phòng K3 Công an tỉnh T kết luận:

“1. Dấu vân tay in bên trái, bên phải chữ ký dưới mục mục “Bên B trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu: A1, A2, A3, A4) với dấu vân tay in ô ngón trỏ phải trên mẫu so sánh (Ký hiệu: M1) là do cùng một người in ra.

2. Dấu vân tay in bên phải chữ ký dưới mục “Bên A” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu: A5) với dấu vân tay in ô ngón trỏ phải trên mẫu so sánh (Ký hiệu: M1) là do cùng một người in ra.”

Tại bản Kết luận giám định số 870/KL-PC54 ngày 12/7/2018 của Phòng K3 Công an tỉnh T kết luận:

“Chữ ký, chữ viết dưới chữ ký mang tên Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu: A1, A2, A3, A4, A5) so với chữ ký, chữ viết của Đoàn Xuân Đ trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) do cùng một người ký, viết ra.”

Tại Cơ quan điều tra, Đoàn Xuân Đ đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị can phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Vật chứng thu giữ, kết luận giám định, lời khai người bị hại, lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Vật chứng liên quan đến vụ án:

+ 01 điện thoại Iphone 15 Promax, màu xám, đã qua sử dụng, số máy MU7E3VN/A, số seri VG64XC6X1D, số IMEI 356103506223652; IMEI 2 356103505247157, niêm phong ký hiệu “ĐT”.

+ Số tiền 1.364.000.000 đồng tiền NHNNVN (số tiền này do ngân hàng TMCP V2 nộp vào tài khoản Công an tỉnh T khi phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 22 thuộc phường P trong quá trình giải quyết vụ án dân sự giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần V2 và bị đơn là Đoàn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mai H2 theo Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2025/DS-PT ngày 18/02/2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Về yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự: Chị M, chị M1, chị M2 yêu cầu Đ phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt, Đ chưa thực hiện việc bồi thường xong.

Tại bản cáo trạng số 54/CT - VKSTN - P2, ngày 15/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Đoàn Xuân Đ về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Trong quá trình tố tụng gia đình bị cáo đã giao nộp các giấy biên nhận tiền giao nhận tiền: Cụ thể ngày 12/01/2026; ngày 25/3/2026 tổng số tiền là

400.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cũng như đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại Nguyễn Thị Nguyệt M cùng một số tài liệu khác.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 4, Điều 175; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ **16** đến **17** năm tù.

Về phần dân sự: Buộc bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả các bị hại số tiền còn lại sau khi đã bồi thường đối với chị Phạm Thị Hồng M1, chị Trần Tuyết M2 là 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng; chị Nguyễn Thị Nguyệt M 6.900.000.000 (Sáu tỷ chín trăm triệu) đồng.

Về Xử lý vật chứng: Đối 01 chiếc điện thoại di động Iphone 15 Promax, màu xám thu giữ của Đ tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối số tiền 1.364.000.000 đồng là tiền của Ngân hàng TMCP V2 (V3) nên cần trả lại ngân hàng quản lý sử dụng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo nhất trí với luận tội của Viện kiểm sát. Các bị hại đề nghị phía ngân hàng sau khi tất toán các khoản nợ nếu còn dư thì Hội đồng xét xử xem xét trả số tiền đó cho các bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Đại diện viện kiểm sát không có tranh luận giữ nguyên quan điểm đã đề nghị tại tòa.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội và gửi lời xin lỗi tới người bị hại cũng như gia đình của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo bị hại, và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa như người làm chứng đã được tòa án triệu tập hợp lệ, đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên đề nghị xét xử vắng mặt, việc xét xử vắng mặt không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác, không trở ngại cho việc xét xử. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng Hình sự.

[2]. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo, của người bị hại cũng như lời khai của những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Đoàn Xuân Đ là Giám đốc công ty T1. Tháng 6/2016, Đ được Ủy ban nhân dân tỉnh T giao thực hiện dự án Trường Mầm non C tại xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do cần tiền đầu tư vào dự án nên tháng 7/2017, Đ đã vay của chị Nguyễn Thị Nguyệt M số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn 03 năm. Tháng 12/2017, Đ đã thỏa thuận chuyển nhượng cho chị Trần Tuyết M2, Phạm Thị Hồng M1 05 quyền sử dụng đất tại các Giấy chứng nhận số BU 976506; CA297309; CA297310; BU 976507; BU 976508, tổng diện tích 374m² (nguồn gốc do Đ nhận chuyển nhượng của chị M) với giá 2.000.000.000 đồng, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đang được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2 nên Đ thỏa thuận với chị M1, chị Mai S khi nhận đủ tiền Đ sẽ làm thủ tục để rút Giấy chứng nhận và thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Sau khi nhận đủ tiền của chị M1, chị M2, Đ dùng tiền để đầu tư không thực hiện theo thỏa thuận mà nảy sinh ý định và tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh H 05 thửa đất nêu trên với giá 2.100.000.000 đồng. Đến tháng 4/2018 do bị đòi nợ nhiều nên Đ đã bỏ trốn khỏi địa phương. Tháng 6/2025, Đ bị bắt theo Lệnh truy nã của Cơ quan điều tra. Tổng số tiền Đ chiếm đoạt của các bị hại là 9.000.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ theo hướng có lợi cho người phạm tội theo quy định tại Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Điều 426 Bộ luật hình sự.

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng....., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay.....hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo khai báo thành khẩn ăn năn hối cải, bị cáo đã phối hợp cùng gia đình khắc phục cho các bị hại được 400 triệu đồng (trong đó là chị M1 và chị M2 là 300 triệu đồng, chị M 100 triệu đồng) được bị hại chị Nguyễn Thị Nguyệt M có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; tại tòa bị hại chị M1, chị M2 xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bố bị cáo là ông Đoàn Xuân Q được Hội chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban mặt trận tổ quốc xã T ghi nhận tấm lòng vàng, Ủy ban mặt trận tổ quốc phường L có thư cảm ơn gia đình bà Đặng Thị L là mẹ đẻ của bị cáo về việc ủng hộ đồng bào lũ lụt; bà Đặng Thị L có giấy chứng nhận được tặng thưởng Huy chương vì sự nghiệp nông thôn và phát triển nông thôn nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh Điều luật áp dụng , bồi thường dân sự, xử lý vật chứng đối với bị cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về phần phạt chính có phần còn nghiêm khắc chưa thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc mức hình phạt cho phù hợp.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Xác định bị cáo là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại nên cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại sau khi trừ đi số tiền mà bị cáo đã cùng gia đình bồi thường khắc phục hậu quả mới đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

Cụ thể: Đối với chị Nguyễn Thị Nguyệt M tổng số tiền là 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng, gia đình bị cáo khắc phục được 100 triệu đồng cần buộc bị cáo tiếp tục trả lại cho chị Nguyễn Thị Nguyệt M 6.900.000.000 (Sáu tỷ chín trăm triệu) đồng.

Đối với chị Trần Tuyết M2; chị Phạm Thị Hồng M1 tổng số tiền là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, gia đình bị cáo đã khắc phục 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng cần buộc tiếp tục trả lại 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng.

[6]. Xử lý vật chứng:

- Đối 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax, màu xám thu giữ của Đ xác định trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Đ có sử dụng nên xác định là công cụ phương tiện phạm tội cần tạm giữ đảm bảo thi hành án.

- Đối số tiền 1.364.000.000 đồng tiền Ngân hàng N (số tiền này do ngân hàng TMCP V2 nộp vào tài khoản Công an tỉnh T khi phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 22 thuộc phường P trong quá trình giải quyết vụ án dân sự giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần V2 và bị đơn là Đoàn Xuân Đ, Nguyễn Thị Mai H2 theo Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2025/DS-PT ngày 18/02/2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên). Xác định là tài sản của ngân hàng nên cần trả lại số tiền này cho Ngân hàng quản lý sử dụng.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Xác định bị cáo hiện nay đang bị tạm giam, không có thu nhập, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8]. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9]. Liên quan trong vụ án: Một số đối tượng có việc mua bán thế chấp vay mượn quyền sử dụng đất với bị cáo đã được giải quyết trong các vụ án dân sự. Cụ thể: Từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2017, chị M có thực hiện chuyển nhượng cho Đ 06 quyền sử dụng đất tại các Giấy chứng nhận BU 976796; BU 976506; CA297309; CA297310; BU 976507; BU 976508. Sau đó Đ đã chuyển nhượng các thửa đất trên cho anh Nguyễn Minh H và Nguyễn Trung H1. Ngày 17/8/2017 chị M và Đ lại lập văn bản thỏa thuận chị M cho Đ mượn 06 quyền sử dụng đất trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2021/DSPT ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tuyên giao dịch chuyển nhượng của Đ và chị M có hiệu lực vì chị M chuyển nhượng cho Đ hoàn toàn tự nguyện, việc sau khi chuyển nhượng Đ và chị M có thỏa thuận mượn quyền sử dụng đất là không có căn cứ, chị M cũng nhất trí với phán quyết của Bản án dân sự nêu trên, công nhận việc chuyển nhượng của chị M cho Đ là đúng, việc chưa thanh toán tiền chuyển nhượng với nhau chị M có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác, vì vậy hành vi của Đ không cấu thành tội phạm nên không xem xét xử lý.

Ngày 01/7/2025, bà Phạm Thị Mai K2 (sinh năm 1969, trú tại xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên) có đơn tố giác Đoàn Xuân Đ có hành vi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 473111 địa chỉ tại xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên để thế chấp ngân hàng vay tài sản, bà K2 nhất trí và đồng ý làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trên cho Đ để Đ vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần V2. Đồng thời Đ và bà K2 cũng viết cam kết, nội dung cam kết thể hiện việc bà K2 nhất trí cho Đ mượn tài sản để thế chấp ngân hàng, thời hạn mượn không xác định, chỉ xác định khi nào bà K2 có yêu cầu thì Đ phải làm hợp đồng chuyển nhượng lại cho bà K2 thửa đất trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 28/2025/HSPT ngày 18/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tuyên giao dịch chuyển nhượng của bà K2 và Đ là vô hiệu, nhưng công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Đ đối với ngân hàng, nếu bà K2 có yêu cầu giải quyết hậu quả vô hiệu thì khởi kiện bằng vụ án khác. Căn cứ các nội dung thỏa

thuận của bà K2 và Đ là giao dịch dân sự, hành vi của Đ không cấu thành tội phạm, nên không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Đoàn Xuân Đ phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

1. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Xuân Đ **15 (Mười lăm) năm 06 (S1) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày 24/6/2025.

2. Về phần dân sự vụ án: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP, ngày 06 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn áp dụng một số quy định của bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: Buộc bị cáo trả lại:

2.1. Buộc bị cáo phải trả lại cho bị hại là chị Nguyễn Thị Nguyệt M số tiền 6.900.000.000 (Sáu tỷ chín trăm triệu) đồng.

2.2. Buộc bị cáo trả lại cho các bị hại là chị Phạm Thị Hồng M1, chị Trần Tuyết M2 số tiền 1.700.000.000 (Một tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Xử lý vật chứng:

3.1. Tạm giữ 01 điện thoại di động của bị cáo được niêm phong trong 01 bì niêm phong ký hiệu ĐT bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax, màu xám, đã qua sử dụng, số máy MU7E3VN/A; số seri VG64XC6X1D để đảm bảo thi hành án.

3.2. Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần V2 (V4) số tiền 1.364.000.000 (Một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu) đồng.

(Tình trạng vật chứng như biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 38 ngày 05/02/2026 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên với

Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên; số tiền theo Ủy nhiệm chi số 13 ngày 25/01/2025).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 116.600.000 (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo, bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm 1;
- Viện phúc thẩm 1;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;hái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo;
- Lưu: HS vụ án, Tòa Hình sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Bản